

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 30-09-2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		30.025.309.329	35.855.201.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		493.537.524	910.920.768
1. Tiền mặt	111		493.587.524	910.920.768
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	125			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.599.640.577	34.283.515.207
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		2.118.925.629	1.312.539.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		140.435.364	43.116.687
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		25.556.105.241	32.288.019.315
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		799.253.343	654.919.994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-15.080.000	-15.080.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		901.463.062	660.454.145
1. Hàng tồn kho	141		901.463.062	660.454.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.676.166	311.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.779.504	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.836.662	311.711
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		123.147.533.419	129.706.214.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216		20.000.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	217			

NGUỒN VỐN	M. SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		122.166.331.126	129.252.638.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221		122.094.355.726	129.149.816.863
- Nguyên giá	222		239.153.247.876	239.651.747.549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-117.058.892.150	-110.501.930.686
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		71.975.400	102.822.000
- Nguyên giá	228		288.923.000	288.923.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-216.947.600	-186.101.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		183.510.000	183.510.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		183.510.000	183.510.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		778.088.293	270.065.140
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		778.088.293	270.065.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		153.173.238.748	165.561.415.834
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		119.681.210.438	131.240.829.557
I. Nợ ngắn hạn	310		73.176.427.261	84.736.046.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.241.122.058	1.912.472.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		598.313.682	570.274.200
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.446.482.049	2.155.191.993
4. Phải trả người lao động	314		687.207.522	880.615.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		25.556.106.241	32.288.019.315
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.185.085.252	11.993.338.996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25.560.777.974	35.034.801.116
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-98.667.517	-98.667.517

NGUỒN VỐN	MA SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	313			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	314			
II. Nợ dài hạn	330		46.504.783.177	46.504.783.177
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		355.905.000	355.905.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		46.148.878.177	46.148.878.177
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		33.492.028.310	34.320.586.277
I. Vốn chủ sở hữu	410		33.492.028.310	34.320.586.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.074.150.000	93.074.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		93.074.150.000	93.074.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.526.847.724	1.526.847.724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-61.108.969.414	-60.280.411.447
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		-60.280.411.447	-44.465.188.180
- LNST chưa phân kỳ này	421B		-828.557.967	-15.815.223.267
12. Phí phục vụ chưa dùng	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		153.173.238.748	165.561.415.834

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Uoul

Võ Thị Phương Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Sáu

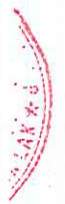
Ngày 22 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Handwritten signature]

Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 30-09-2022

Năm: 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	36.908.688.895	16.045.196.643
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36.908.688.895	16.045.196.643
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	28.143.225.247	18.951.508.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.765.463.648	-2.906.312.319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	175.925.925	1.581.771
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.173.170.264	4.235.964.876
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.173.170.264	4.235.964.876
8. Chi phí bán hàng	24		384.156.261	277.208.019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.258.086.436	3.856.365.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		-874.023.388	-11.274.268.600
11. Thu nhập khác	31		98.348.455	240.257.167
12. Chi phí khác	32		52.883.034	67.841.164
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		45.465.421	172.416.003
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-828.557.967	-11.101.852.597
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-828.557.967	-11.101.852.597
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Wlan

Võ Thị Phương Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu



Ngày 12 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Anh Tuấn

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/09/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I. Thuế	10	2.154.880.282	3.482.230.878	1.648.230.270	3.482.230.878	1.648.230.270	3.441.645.387
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	877.296.052	2.327.807.432	1.252.477.958	2.327.807.432	1.252.477.958	1.806.554.266
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		2.750.375	2.750.375	2.750.375	2.750.375	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	49.935.000	370.388	50.213.646	370.388	50.213.646	-278.646
7. Thuế tài nguyên	17	49.730	3.508.990	5.275.200	3.508.990	5.275.200	-2.100.960
8. Thuế nhà đất	18	127.075.021		10.561.725		10.561.725	116.513.296
9. Tiền thuế đất	19	1.100.836.190	1.138.991.593	316.413.296	1.138.991.593	316.413.296	1.523.414.487
10. Các loại thuế khác	20	-311.711	8.802.100	10.538.070	8.802.100	10.538.070	-2.457.056
II. Các khoản phải nộp khác	30		18.490.000	18.490.000	18.490.000	18.490.000	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33		18.490.000	18.490.000	18.490.000	18.490.000	
Tổng cộng	40	2.154.880.282	3.500.720.878	1.666.720.270	3.500.720.878	1.666.720.270	3.441.645.387

Lập ngày: 22 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Wendy
 Võ Thị Phương Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN 30-09-2022

Từ ngày: 01/01/2022 đến ngày: 30/09/2022

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NO	CÓ	NO	CÓ	NO	CÓ
111	Tiền mặt	58.560.030		22.639.589.970	22.441.257.971	256.892.029	
1111	Tiền mặt VND	51.980.520		22.639.589.970	22.441.257.971	250.312.519	
1112	Tiền mặt ngoại tệ	6.579.510				6.579.510	
112	Tiền gửi ngân hàng	837.759.770		41.387.852.898	42.006.112.173	219.500.495	
1121	Tiền Việt Nam	778.882.737		41.387.852.898	42.005.884.445	160.851.190	
1121AG	Ngân hàng NN & PTNN CN tại Đaklak	30.869.041		4.425.480.175	4.441.918.732	14.430.484	
1121HD	Ngân hàng phát triển nhà TPHCM-HD			1.420.001.644	1.420.000.000	1.644	
1121MB	Ngân hàng CPTM Quân Đội CN Đaklak	9.982.870		705.410.833	703.571.336	11.822.367	
1121VCB	Ngân hàng Ngoại Thương CN tại Đaklak	604.272.302		29.050.629.036	29.579.721.502	75.179.836	
1121VB	Ngân hàng Quốc tế CN tại Đaklak	9.020.083		66.166.519	60.220.000	14.966.602	
1121VTB	Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN	124.738.441		5.720.164.691	5.800.452.875	44.450.257	
1122	Ngoại tệ	58.877.033			227.728	58.649.305	
1122VCB	Ngân hàng Ngoại Thương CN tại Đaklak	16.536.256			227.728	16.308.528	
1122VTB	Ngân hàng Công Thương Việt Nam- CN	42.340.777				42.340.777	
113	Tiền đang chuyển	14.600.968					
1131	Tiền Việt Nam	14.600.968		7.203.321.216	7.200.727.184	17.195.000	
131	Phải thu của khách hàng	1.312.539.211	570.274.200	7.203.321.216	7.200.727.184	17.195.000	598.313.682
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.312.539.211	570.274.200	32.474.488.774	31.696.161.838	2.118.905.629	598.313.682
133	Thuế GTGT được khấu trừ			32.474.488.774	31.696.161.838	2.118.905.629	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			733.285.262	707.505.758	25.779.504	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá			733.285.262	707.505.758	25.779.504	
136	Phải thu nội bộ	32.288.019.315		733.285.262	707.505.758	25.779.504	
1368	Phải thu nội bộ khác	32.288.019.315		19.168.256.566	25.900.169.640	25.556.106.241	
138	Phải thu khác	143.267.800	2.480.700	19.168.256.566	25.900.169.640	25.556.106.241	2.480.700
				515.370.636	534.010.636	124.627.800	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1388	Phải thu khác	143.267.800	2.480.700	515.370.636	534.010.636	124.627.800	2.480.700
13881	Phải thu khác ngắn hạn	143.267.800	2.480.700	515.370.636	534.010.636	124.627.800	2.480.700
141	Tạm ứng	497.337.194		807.693.944	659.040.595	645.990.543	
152	Nguyên liệu, vật liệu	405.850.972		4.988.383.626	4.870.990.534	523.244.064	
152A	Nguyên liệu, vật liệu trong kho	7.120.647		1.350.000	480.000	7.990.647	
152C	Nguyên vật liệu CVN	117.320.399		89.318.750	97.279.333	109.359.816	
152G	Nguyên vật liệu KSCN	47.717.028		25.426.180	26.848.300	46.294.908	
152H	Nguyên vật liệu KSTC	8.895.314				8.895.314	
152I	Nguyên vật liệu CNL	28.150.160				28.150.160	
152K	Nguyên vật liệu KSSG-BM	196.647.424		4.872.288.696	4.746.382.901	322.553.219	
153	Công cụ, dụng cụ	132.263.204		26.000.000	29.700.000	128.563.204	
1531	Công cụ, dụng cụ Công ty	9.664.251				9.664.251	
1531E	Công cụ, dụng cụ KSSG-BM	14.100.000		26.000.000	29.700.000	10.400.000	
1532	Bao bì luân chuyển	108.498.953				108.498.953	
154	Chi phí SXKD dở dang			27.303.694.536	27.303.694.536		
1542	Chi phí KD tham quan, hướng dẫn			1.474.417.111	1.474.417.111		
1544	Chi phí KD phòng ngủ			10.417.167.469	10.417.167.469		
1545	Chi phí KD hàng ăn			13.948.948.395	13.948.948.395		
1547	Chi phí KD mặt bằng			637.582.836	637.582.836		
1549	Chi phí KD dịch vụ khác			825.578.725	825.578.725		
156	Hàng hóa	122.339.969		1.124.674.552	997.356.727	249.657.794	
1561	Giá mua hàng hóa	122.339.969		1.124.674.552	997.356.727	249.657.794	
1561A	Hàng hóa kho Công Ty			3.876.120	3.876.120		
1561B	Hàng hóa cơ sở	122.339.969		1.120.798.432	993.480.607	249.657.794	
211	Tài sản cố định hữu hình	239.651.747.549			498.499.673	239.153.247.876	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	187.958.241.204				187.958.241.204	
2112	Máy móc, thiết bị	49.165.262.406				49.165.262.406	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.276.408.725			498.499.673	777.909.052	
2115	Cây lâu năm, súc vật /v cho SP	1.251.835.214				1.251.835.214	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
213	TSCĐ vô hình	288.923.000				288.923.000	
2135	Phần mềm máy tính	237.644.000				237.644.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	51.279.000				51.279.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		110.688.031.686	498.499.673	7.086.307.737		117.275.839.750
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		110.501.930.686	498.499.673	7.055.461.137		117.058.892.150
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		186.101.000		30.846.600		216.947.600
21431	HM TSCĐ VH - Quyền sử dụng đất		5.179.238				5.179.238
21435	HM TSCĐ VH - Phần mềm máy tính		180.921.762		30.846.600		211.768.362
228	Đầu tư dài hạn khác	183.510.000				183.510.000	
2288	Đầu tư dài hạn khác	183.510.000				183.510.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		15.080.000				15.080.000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		15.080.000				15.080.000
242	Chi phí trả trước	270.065.140		883.203.927	375.180.774	778.088.293	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	270.065.140		883.203.927	375.180.774	778.088.293	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.700.000		20.000.000		23.700.000	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.700.000				3.700.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn			20.000.000		20.000.000	
331	Phải trả cho người bán	43.116.687	1.912.472.764	8.751.153.925	10.982.464.542	140.455.364	4.241.122.058
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	43.116.687	1.912.472.764	8.751.153.925	10.982.464.542	140.455.364	4.241.122.058
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	311.711	2.155.191.993	2.921.461.531	4.208.226.636	4.836.662	3.446.482.049
3331	Thuế GTGT phải nộp		877.296.052	2.106.054.976	3.035.313.190		1.806.554.266
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		877.296.052	2.106.054.976	3.035.313.190		1.806.554.266
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.750.375	2.750.375		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		49.935.000	50.584.034	370.388	278.646	
3336	Thuế tài nguyên		49.730	5.659.680	3.508.990	2.100.960	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.227.911.211	726.975.021	1.138.991.593		1.639.927.783
33371	Thuế nhà đất		127.075.021	10.561.725			116.513.296
33372	Tiền thuê đất		1.100.836.190	716.413.296	1.138.991.593		1.523.414.487
3338	Các loại thuế khác	311.711		10.947.445	8.802.100	2.457.056	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DU CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33381	Thuế môn bài			8.000.000	8.000.000		
33383	Thuế thu hộ khấu trừ tại nguồn 10%	133.750		2.127.100	802.100	1.458.750	
33388	Thuế phải nộp khác	177.961		820.345		998.306	
33399	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			18.490.000	18.490.000		
33393	Các khoản phải nộp khác			18.490.000	18.490.000		
334	Phải trả công nhân viên		880.615.513	8.517.569.179	8.324.161.188		687.207.522
3341	Phải trả công nhân viên		880.615.513	8.517.569.179	8.324.161.188		687.207.522
336	Phải trả nội bộ		32.288.019.315	25.900.169.640	19.168.256.566		25.556.106.241
3361	Phải trả nội bộ ngắn hạn		32.288.019.315	25.900.169.640	19.168.256.566		25.556.106.241
338	Phải trả, phải nộp khác	10.615.000	11.990.858.296	6.618.836.915	7.796.263.171	24.935.000	13.182.604.552
3382	Kinh phí công đoàn		219.481.084	33.702.400	133.855.441		319.634.125
3383	Bảo hiểm xã hội		2.217.830.795	3.959.703.300	1.907.995.138		166.122.633
3384	Bảo hiểm y tế		36.302.307		293.311.120		329.613.427
3388	Phải trả, phải nộp khác	10.615.000	9.508.960.215	2.625.431.215	5.395.128.902	24.935.000	12.292.977.902
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	10.615.000	9.508.960.215	2.625.431.215	5.395.128.902	24.935.000	12.292.977.902
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		8.283.895		65.972.570		74.256.465
341	Vay và nợ thuê tài chính		81.183.679.293	9.474.023.142			71.709.656.151
3411	Các khoản đi vay		81.183.679.293	9.474.023.142			71.709.656.151
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		25.690.656.424	5.875.824.894			19.814.831.530
34112	Các khoản đi vay đến hạn trả		9.344.144.692	3.598.198.248			5.745.946.444
34113	Các khoản đi vay dài hạn		46.148.878.177				46.148.878.177
34113VC	NH TMCP Ngoại thương Việt nam CN tại		46.148.878.177				46.148.878.177
344	Nhận ký quỹ, ký cược		355.905.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	357.905.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			2.000.000		2.000.000	
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		355.905.000		2.000.000		357.905.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	152.290.060	53.622.543			152.290.060	53.622.543
3531	Quỹ khen thưởng	152.290.060				152.290.060	
3532	Quỹ phúc lợi		53.622.543				53.622.543
411	Nguồn vốn kinh doanh		93.074.150.000				93.074.150.000

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DU CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
411A	Vốn kinh doanh cổ đông		92.735.538.517				92.735.538.517
411B	Vốn kinh doanh cổ đông		338.611.483				338.611.483
414	Quỹ đầu tư phát triển		422.956.557				422.956.557
4141	Quỹ đầu tư phát triển		422.956.557				422.956.557
415	Quỹ dự phòng tài chính		1.103.891.167				1.103.891.167
421	Lãi chưa phân phối	60.280.411.447		15.815.223.267	15.815.223.267	60.280.411.447	
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	44.465.188.140		15.815.223.267		60.280.411.447	
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	15.815.223.267			15.815.223.267		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			36.908.688.895	36.908.688.895		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.385.977.149	1.385.977.149		
5111A	+ Doanh thu bán hàng hóa			1.385.977.149	1.385.977.149		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			35.522.711.746	35.522.711.746		
51131	Doanh thu hướng dẫn, tham quan			3.081.155.804	3.081.155.804		
51132	Doanh thu vận chuyển Du Lịch			11.851.852	11.851.852		
51133	Doanh thu phòng ngủ			15.709.632.164	15.709.632.164		
51134	Doanh thu hàng ăn, GK			13.300.283.200	13.300.283.200		
51136	Doanh thu dịch vụ mặt bằng			1.532.743.254	1.532.743.254		
51138	Doanh thu dịch vụ khác			954.626.822	954.626.822		
51139	Phí phục vụ			932.418.650	932.418.650		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			175.925.925	175.925.925		
5151	Lãi tiền gửi, tiền cho vay			1.114.857	1.114.857		
5153	Cổ tức, lợi nhuận được chia			169.618.293	169.618.293		
5158	Doanh thu hoạt động tài chính khác			5.192.775	5.192.775		
632	Giá vốn hàng bán			28.143.225.247	28.143.225.247		
6321	Giá vốn hàng hóa			914.298.087	914.298.087		
6321A	+ Giá vốn hàng hóa			914.298.087	914.298.087		
6322	Giá vốn dịch vụ hướng dẫn, tham quan			1.474.417.111	1.474.417.111		
6324	Giá vốn dịch vụ phòng ngủ			10.369.309.940	10.369.309.940		
6325	Giá vốn dịch vụ hàng ăn, GK			13.927.524.548	13.927.524.548		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DU CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6327	Giá vốn KD mặt bằng			637.582.836	637.582.836		
6329	Giá vốn dịch vụ khác + ĐT			820.092.725	820.092.725		
635	Chi phí tài chính			4.173.170.264	4.173.170.264		
6351	Lãi tiền vay			4.173.170.264	4.173.170.264		
641	Chi phí bán hàng			384.156.261	384.156.261		
6411	Chi phí nhân viên			319.419.242	319.419.242		
6417	Chi Phí dịch vụ mua Ngoài			7.205.030	7.205.030		
6418	Chi phí bằng tiền khác			57.531.989	57.531.989		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.266.568.816	5.266.568.816		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.406.910.385	2.406.910.385		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			16.153.692	16.153.692		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			182.322.684	182.322.684		
6425	Chi phí thuê, phí và lệ phí			1.348.324.074	1.348.324.074		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			241.818.310	241.818.310		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.071.039.671	1.071.039.671		
711	Thu nhập khác			98.348.455	98.348.455		
811	Chi phí khác			52.883.034	52.883.034		
911	Xác định kết quả kinh doanh			38.011.521.242	37.182.963.275	5.185.784.528	4.357.226.561
9111	Kết quả kinh doanh hàng hóa			1.355.722.892	1.385.977.149		30.254.257
9111A	Xác định KQSXKD hàng hóa			1.355.722.892	1.385.977.149		30.254.257
9112	XĐ kết quả KD hướng dẫn, tham quan			1.474.417.111	3.081.155.804		1.606.738.693
9113	XĐ kết quả KD vận chuyển Du Lịch				11.851.852		11.851.852
9114	XĐ kết quả KD phòng ngủ			14.921.201.670	15.709.632.164		788.430.494
9115	XĐ kết quả KD hàng ăn, GK			14.488.823.389	13.300.283.200	1.188.540.189	
9117	XĐ kết quả KD mặt bằng			699.932.877	1.532.743.254		832.810.377
9118	XĐ kết quả KD khác			845.370.005	954.626.822		109.256.817
9118B	XĐ kết quả KD khác + ĐT			845.370.005	954.626.822		109.256.817
9119	XĐ kết quả KD phí +TC+BT			4.226.053.298	1.206.693.030	3.997.244.339	977.884.071
9119A	XĐ kết quả phí phục vụ				932.418.650		932.418.650

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
9119B	XĐ kết quả HĐ tài chính			4.173.170.264	175.925.925	3.997.244.339	
9119C	XĐ kết quả khác			52.883.034	98.348.455		45.465.421
TỔNG CỘNG:		336.697.229.027	336.697.229.027	350.989.241.318	350.989.241.318	336.084.644.533	336.084.644.533

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu
Nguyễn Thị Sáu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Anh Tuấn
Nguyễn Anh Tuấn

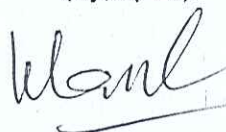
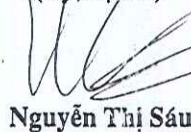
Lập: ngày 24 tháng 10 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 30-09-2022(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm: 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38.573.868.154	17.484.160.715
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		8.294.077.279	3.092.494.473
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		7.021.534.235	2.482.574.791
4. Tiền chi trả lãi vay	04		367.271.462	157.950.300
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		2.750.375	2.098.187
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.236.553.889	10.768.147.109
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		32.667.411.899	15.624.286.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.457.376.793	6.892.903.362
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.114.857	1.581.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.114.857	301.581.771
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		5.875.824.894	8.157.177.361
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5.875.824.894	-8.157.177.361
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-417.333.244	-962.692.228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		910.920.768	1.246.960.432
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	493.587.524	284.268.204

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Sáu

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH ĐÀK LẮK
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Anh Tuấn

Võ Thị Phương Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khách sạn, nhà hàng, tham quan du lịch, lữ hành.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, công viên nước;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch COVID-19 đã và đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, khi nhu cầu khách lưu trú, ăn uống, đặt tiệc giảm mạnh. Điều này làm cho doanh thu giảm mạnh hơn năm trước, dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm mạnh.

Ngoài ra, không có sự kiện về môi trường pháp lý, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê;

Địa chỉ: Số 01-03 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khách sạn Cao Nguyên;

Địa chỉ: Số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khách sạn Thành Công;

Địa chỉ: Số 51 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Khu du lịch Hồ Lắk;

Địa chỉ: Số 30 Âu Cơ, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà hàng Thăng Lợi – Công viên nước;

Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 175 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 208 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác (hoặc thuyết minh theo chế độ tài chính hiện hành như TT 48/2019/TT-BTC).

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- *Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa*: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- *Dịch vụ hoàn thành*: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến dịch vụ.
- *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hết khấu hao
Vườn cây lâu năm	10 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.

Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	256.892.029	58.560.030
Tiền gửi ngân hàng (*)	219.500.495	837.759.770
Tiền đang chuyển	17.195.000	14.600.968
Cộng	493.587.524	910.920.768

(*) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tp Buôn Ma Thuột	-	14.430.484	-	30.869.041
2	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Đắk Lắk	-	1.644	-	0

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3	Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	11.822.367	-	9.982.870
4	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đắk Lắk	-	75.179.836	-	604.272.302
		730,4	16.308.528	730,4	16.536.256
5	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	14.966.602	-	9.020.083
6	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	-	44.450.257	-	124.738.441
		1,874.73	42.340.777	1,874.73	42.340.777
	Cộng	2.605,13	219.500.495	2.605,13	837.759.770

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	0	0
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN. Đắk Lắk	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN. Buôn Ma Thuột	0	0
Cộng	0	0

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	1.488.359.333	898.734.281
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	92.896.000	40.035.800
Phải thu của các cá nhân, tổ chức khác	630.546.296	413.804.930
- Nguyễn Thị Thanh Thảo	161.800.000	0
- Công ty Bảo hiểm Dachi	87.957.560	87.957.560
- Công ty CP kiến tạo thành công và hạnh phúc	0	83.214.000
- Các đối tượng khác	1.869.148.069	1.468.767.911
Cộng	2.118.905.629	1.312.539.211

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Trả trước cho cá nhân, tổ chức khác	140.455.364	(15.080.000)	43.116.687	(15.080.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Khách sạn Sài Gòn Ban Mê	52.953.460	-	7.768.309	-
- Công ty NGK Pepsico	0	-	0	-
- CN Cty TNHH Mega VN	26.524.576	-	-	-
- Công ty SXTM Lý Bảo Minh	0	-	0	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân in thanh	0	-	0	-
- Các đối tượng khác	60.977.328	(15.080.000)	35.348.378	(15.080.000)
Cộng	140.455.364	(15.080.000)	43.116.687	(15.080.000)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức khác	799.253.343	-	654.919.994	-
- Tạm ứng	645.990.543	-	497.337.194	-
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.700.000	-	3.700.000	-
- Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	0	-	0	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	149.562.800	-	139.059.714	-
- Tiền CP bán cho lao động nghèo	-	-	-	-
Cộng	799.253.343	-	654.919.994	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	523.244.064	-	405.850.972	-
Công cụ, dụng cụ	128.563.204	-	132.263.204	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	249.657.794	-	94.470.833	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	901.465.062	-	660.454.145	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	0	0
Cộng	0	0

Tình hình biến động như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	0	0
- Phát sinh trong năm		
- Phân bổ trong năm	0	0
Số cuối năm	0	0

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	778.088.293	270.065.140
- Chi phí chứng nhận ISO	-	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	778.088.293	270.065.140

Tình hình biến động như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	270.065.140	369.825.098
- Phát sinh trong năm	883.203.927	521.961.267
- Phân bổ trong năm	375.180.774)	(621.721.225)
Số cuối năm	778.088.293	270.065.140

8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức khác</i>	0	-	0	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	0	-	0	-
Cộng	0	-	0	-

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	187.958.241.204	49.165.262.406	1.276.408.725	1.251.835.214	239.651.747.549
2. Tăng trong năm					
3. Giảm trong năm	-		498.499.673	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Số cuối kỳ	187.958.241.204	49.165.262.406	777.909.052	1.251.835.214	239.153.247.876
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	<i>8.426.958.197</i>	<i>7.082.212.440</i>	<i>777.909.052</i>	<i>1.237.52.184</i>	<i>17.394.561.589</i>
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	63.113.315.284	44.874.686.493	1.276.408.725	1.237.520.184	110.501.930.686
2. Tăng trong năm					
<i>- Khấu hao trong năm</i>	<i>3.742.625.961</i>	<i>3.302.107.899</i>	<i>0</i>	<i>10.727.277</i>	<i>7.055.461.137</i>
3. Giảm trong năm	-	-	498.499.673	-	-
4. Số cuối kỳ	66.855.941.245	48.176.794.392	777.909.052	1.248.247.461	117.058.892.150
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	124.844.925.920	4.290.575.913	-	14.315.030	129.149.816.863
2. Tại ngày Ckỳ	121.102.299.959	988.468.014	-	3.587.753	122.094.355.726

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính và Phần mềm Website phòng Sale	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	288.923.000	288.923.000
2. Tăng trong năm		
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	288.923.000	288.923.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>	<i>83.279.000</i>	<i>83.279.000</i>
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	186.101.000	186.101.000
2. Tăng trong năm	30.846.600	30.846.600
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	216.947.600	216.947.600
III. Giá trị còn lại		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Tại ngày đầu năm	102.822.000	102.822.000
2. Tại ngày cuối năm	71.975.400	71.975.400

11. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	0	0
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	0	0
4. Số cuối năm	0	0
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	0	0
2. Tăng trong năm	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0
3. Giảm trong năm	0	0
4. Số cuối năm	0	0
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	0	0
2. Tại ngày cuối năm	0	0

Bất động sản đầu tư gồm:

- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại khu du lịch Hồ Lắk thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak cho Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thái Hùng Ban Mê thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 18/07/2013 với thời hạn thuê 08 năm kể từ ngày 18/07/2013.
- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc khách sạn Thành Công thuộc Công ty Cổ phần Du lịch Đak Lak cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Toàn Lâm thuê theo Hợp đồng số 01/HĐKT ngày 28/11/2012 với thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 28/11/2012.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Toàn bộ là chi phí xây dựng, sửa chữa các hạng mục của khách sạn Sài Gòn Ban Mê.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	183.510.000	-	183.510.000	-
Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên(*)	183.510.000	-	183.510.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cộng	183.510.000	-	-	183.510.000	-	-

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000514616 ngày 02 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Thương mại Sabeco Tây Nguyên với số tiền 183.510.000 VND (số lượng cổ phiếu 18.351, mệnh giá 10.000đ/cổ phần), tương đương 0,46% vốn điều lệ. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

14. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
- Barker Thành Phát	176.280.779	61.042.325
- Hoàng thị hiền	309.187.050	146.240.050
- Siêu thị Mega	0	38.324.238
- Các nhà cung cấp khác	2.464.321.325	1.152.881.259
- Cơ sở Thủy Vy	0	0
- Cao thụ Thanh Hương	361.813.099	137.069.649
- Công Ty CP TP Sạch Núi Xanh	929.519.805	376.915.243
Cộng	4.241.122.058	1.912.472.764

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các nhà cung cấp khác</i>		
- Công Ty Du lịch Sài Gòn	0	0
- Công ty TNHH Phát Thành Giang	20.070.000	20.070.000
- Công ty TNHH Tân Thuận	15.800.000	15.800.000
- Nguyễn Thị Hằng	525.000.000	525.000.000
- Các nhà cung cấp khác	37.443.682	9.404.200
Cộng	598.313.682	570.274.200

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	877.296.052	3.035.313.190	2.106.054.976	1.806.554.266
Thuế tài nguyên	49.730	3.508.990	5.659.680	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	49.935.000	370.388	50.305.388	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.227.911.211	1.138.991.593	726.975.021	1.639.927.783
Các loại thuế khác		8.229.700	9.586.979	
Cộng	2.155.191.993	2.590.251.401	1.845.899.700	3.446.482.049

(*) Số liệu được trình bày tại mục Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước trên bảng Cân đối kế toán.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-828.557.967	-5.922.533.391
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	153.876.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	153.876.000	74.060.000
+ Chi phí phạt do vi phạm	0	0
+ Chi thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	153.876.000	74.060.000
+ Chi phí lãi vay loại trừ	0	
+ Chi phí không hợp lệ	0	
- Các khoản điều chỉnh giảm	169.618.293	0
+ Cổ tức được chia	169.618.293	0
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái tiền gửi cuối năm		
Thu nhập chịu thuế	-844.300.260	-5.996.593.391
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	-844.300.260	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

Số cuối năm**Số đầu năm**

0

0

Cộng

0

0

18. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác****Phải trả các bên liên quan****Số cuối năm****Số đầu năm**

7.502.621.765

6.029.322.474

- Tổng Công ty Du lịch Bến Thành - Phụ cấp HĐQT

77.413.308

77.413.308

- Phụ cấp HĐQT và BKS - Đối tượng khác
- Ngân hàng VCB

710.971.380

6.714.237.077

689.587.380

5.262.321.786

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác

5.682.463.487

5.964.016.522

- Kinh phí công đoàn

319.634.125

219.481.084

- Bảo hiểm xã hội

166.122.633

2.217.830.795

- Bảo hiểm y tế

329.613.427

36.302.307

- Bảo hiểm thất nghiệp

74.256.465

8.283.895

- Phải trả về cổ phần hóa

-

-

- Các đối tượng khác

12.295.458.602

9.511.440.915

Cộng**13.185.085.252****11.993.338.996****18b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ, ký cược có thời gian trên 12 tháng.

Phải trả các cá nhân và tổ chức khác**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

355.905.000

355.905.000

- Công ty TNHH bảo hiểm cuộc Sống

81.000.000

81.000.000

KSSGBM

66.000.000

66.000.000

- Đỗ Xuân Nam

60.000.000

60.000.000

- Nguyễn Thị Phúc

30.000.000

30.000.000

- Các đối tượng khác

118.905.000

118.905.000

Cộng**355.905.000****355.905.000****19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn****19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk .

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	28.396.717.682	-	28.396.717.682	-
Vay ngắn hạn	19.814.831.530	-	25.690.656.424	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	5.745.946.444	-	9.344.144.692	-
Cộng	25.560.777.974	-	35.034.801.116	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	9.344.144.692	-	-	2.280.000.000	7.064.144.692
Cộng	9.344.144.692	-	-	0	7.064.144.692

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	46.148.878.177	46.148.878.177	46.148.878.177	46.148.878.177
Vay dài hạn ngân hàng	46.148.878.177	46.148.878.177	46.148.878.177	46.148.878.177
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk ⁽¹⁾	46.148.878.177	46.148.878.177	46.148.878.177	46.148.878.177
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	0	0	0	0
Cộng	46.148.878.177	46.148.878.177	46.148.878.177	46.148.878.177

(1) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư phát triển số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 020715/SGBM/PLHĐ ngày 02/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê.
- Hạn mức vốn vay: 90.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay 140 tháng (ân hạn 20 tháng).
- Lãi suất cho vay: 10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 7%/năm.
- Tài sản thế chấp:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và toàn bộ được hình thành từ vốn vay dự án Khách sạn Sài Gòn Ban Mê theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.1 ngày 12/10/2009 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

+ Quyền sử dụng đất thuê tại Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (thuộc quyền sử dụng của Công ty) và tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 68/09/NH/SGBM/HĐTC.2 ngày 12/10/2009 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

(2) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0212/2014/HĐTTDH-DN ngày 28/04/2014 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 0212/2014/HĐTTDH-DN/HUNN 05 ngày 13/07/2015. Cụ thể:

- Mục đích vay vốn: Bổ đắp chi phí xây dựng dự án khách sạn Sài Gòn Ban Mê và/hoặc được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.

- Hạn mức vốn vay: 16.000.000.000 đồng.

- Thời hạn vay: 84 tháng.

- Lãi suất cho vay: 8,05%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và thay đổi 03 tháng/lần theo Thông báo của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Đắk Lắk. Lãi suất trong năm áp dụng 8%/năm.

- Tài sản thế chấp: Tài sản gắn liền với đất thuê tại Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 925390 do UBND Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 26/03/2014 (Chi tiết xem thuyết minh mục V5.9).

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:

- Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ
- Dự phòng phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ	0	0
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	0	0

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số điều chỉnh trong năm	Số đã chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	(152.290.060)	-	-	(152.290.060)
Quỹ phúc lợi	53.622.543	-	-	53.622.543
Cộng	(98.667.517)	-	-	(98.667.517)

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Số cuối năm		Số đầu năm	
Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Cty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN)				
- Tổng Công ty Bến Thành	7,96%	7.408.560.000	7,96%	7.408.560.000
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	50,81%	47.294.010.000	50,81%	47.294.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41,23%	38.371.580.000	41,23%	38.371.580.000
Cộng		93.074.150.000		93.074.150.000

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.074.150.000	93.074.150.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu thường	9.307.415	9.307.415
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

22e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(60.280.411.447)	(44.465.188.180)
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(828.557.967)	(15.815.223.267)
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

(61.108.969.414)	(60.280.411.447)
------------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	1.385.977.149	509.816.483
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.896.492.584	15.535.380.160
+ Tham quan hướng dẫn du lịch	3.081.155.804	1.009.972.730
+ Vận chuyển du lịch	11.851.852	0
+ Phòng ngủ	15.709.632.164	6.395.277.360
+ Hàng ăn, giải khát	13.300.283.200	5.788.296.403
+ Phí dịch vụ	932.418.650	337.747.471
+ Mặt bằng	1.532.743.254	1.415.536.364
+ Các dịch vụ khác	954.626.822	588.549.832
Cộng	36.908.688.895	16.045.196.643

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	914.298.087	507.555.664
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	27.228.927.160	18.443.953.298
+ Tham quan hướng dẫn du lịch	1.474.417.111	863.627.430
+ Vận chuyển du lịch	0	0
+ Phòng ngủ	10.369.309.940	7.606.523.930
+ Hàng ăn, giải khát	13.927.524.548	8.833.374.295
+ Mặt bằng	637.582.836	388.418.549
+ Các dịch vụ khác	820.092.725	752.009.094
Cộng	28.143.225.247	18.951.508.962

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.114.857	1.581.771
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	169.618.293	0
- Doanh thu khác	5.192.775	0
Cộng	175.925.925	1.581.771

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	4.173.170.264	4.235.964.876
- Chênh lệch tỷ giá	0	0
Cộng	4.173.170.264	4.235.964.876

5. Chi phí bán hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	319.419.242	225.260.891
- Chi phí bằng tiền khác	7.205.030	43.022.110
- Chi phí khấu hao	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.531.989	8.925.018
Cộng	384.156.261	277.208.019
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.400.091.005	1.662.860.377
- Chi phí đồ dùng văn phòng	16.153.692	44.523.253
- Chi phí khấu hao TSCĐ	182.322.684	182.322.684
- Thuế, phí và lệ phí	1.348.324.074	1.256.930.943
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.818.310	138.347.975
- Chi phí bằng tiền khác	1.069.376.671	571.379.925
Cộng	5.258.086.436	3.856.365.157
7. Thu nhập khác		
Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Điều chỉnh tiền may trang phục năm trước	0	240.211.712
- Thu lại chi phí trích trước sửa chữa		
- Thu tiền hỗ trợ		
- Thu nhập khác	98.348.455	45.455
Cộng	98.348.455	240.257.167
8. Chi phí khác		
Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi hỗ trợ, phạt thuế	47.304.873	66.268.179
- chi phí thời gian ngưng hoạt động do covid		0
- Chi phí khác	5.578.161	1.572.985
Cộng	52.883.034	67.841.164
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(828.557.967)	(11.101.852.597)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(828.557.967)	(11.101.852.597)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.307.415	9.307.415

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐÀK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	-89 -	-1.193
---	--------------	---------------

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	8.943.103.594	5.955.585.406
- Chi phí nguyên vật liệu	7.719.753.380	3.653.631.303
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.086.307.737	7.086.304.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.395.693.204	2.005.556.029
- Chi phí bằng tiền khác	5.726.291.942	3.876.448.986
Cộng	32.871.149.857	22.577.526.474

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn là công ty mẹ, chiếm 50,81% vốn điều lệ.

Bên liên quan khác

Tổng Công ty Bến Thành

Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn

Mối quan hệ

Cổ đồng góp vốn (7,96%)

Công ty mẹ (50,81%)

Giao dịch với các bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn

Vay và thanh toán các khoản vay

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn

+ Vay ngắn hạn

+ Thanh toán tiền vay

+ Lãi vay đã trả

+ Lãi vay phát sinh trong năm

Công nợ với các bên liên quan khác

Năm nay**Năm trước**

-

-

-

-

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Báo cáo bộ phận

Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Bán hàng hóa
- Cung cấp dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

- Năm nay

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.385.977.149	35.522.711.746	36.908.688.895
Giá vốn hàng bán	914.298.087	27.228.927.160	28.143.225.247
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	471.679.062	8.293.784.586	8.765.463.648

- Năm trước

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	509.816.483	15.535.380.160	16.045.196.643
Giá vốn hàng bán	507.555.664	18.443.953.298	18.951.508.962
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.260.819	-2.908.573.138	-2.906.312.319

Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành báo cáo này.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tp. Buôn Ma Thuột, ngày 20 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAK LAK

Địa chỉ: Số 03 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

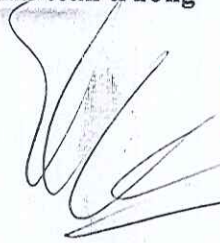
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Người lập



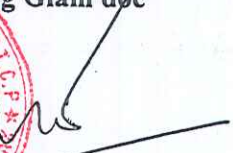
VÕ THỊ PHƯƠNG KHÁNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ SÁU

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH TUẤN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính